



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC
PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 150.328.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018 của Công ty là 150.328.680.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 4 công ty con và 1 công ty liên kết:

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
-------------	---------	---------------------	----------------------------------

Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
------------------------------------	---	----------	-----

Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%
---	---	----------	-----

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
-------------	---------	---------------------	----------------------------------

Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%
----------------------------------	--	----------	-----

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2018 là 899 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Võ Văn Danh Chủ tịch HĐQT
- Ông Vũ Lam Sơn Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Ngô Văn Tươi Thành viên
- Ông Lê Tuấn Toàn Thành viên
- Ông Trần Thanh Chương Thành viên
- Ông Trần Ngọc Hải Thành viên
- Ông Trần Đức Thạch Thành viên

Ban Kiểm soát

- Bà Bùi Thị Như Hoa Trưởng ban
- Ông Phạm Văn Lâm Thành viên
- Tôn Long Thành Nam Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Võ Văn Danh Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Văn Tươi Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | |
|----------------------|-------------------|
| • Ông Lê Tuấn Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Ngọc Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Đồng Văn Lập | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Đức Thạch | Kế toán trưởng |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 325/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 20/02/2019 của Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2018 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

A blue ink signature of Đinh Thị Ngọc Thùy.

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.086.906.160.664	1.050.332.088.677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.379.889.820	12.934.438.352
1. Tiền	111	5	40.379.889.820	12.934.438.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		419.492.679.975	446.709.970.449
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	292.418.440.835	306.045.018.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	121.733.869.954	118.672.615.347
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	500.000.000	522.767.123
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	6.414.256.131	22.878.383.681
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.922.008.737)	(1.756.935.580)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		348.121.792	348.121.792
IV. Hàng tồn kho	140	11	403.838.633.129	413.094.114.172
1. Hàng tồn kho	141		403.838.633.129	413.094.114.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		223.194.957.740	177.593.565.704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	19.374.941.488	16.620.947.330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		203.342.570.172	160.971.787.522
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	477.446.080	830.852
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		802.399.792.373	828.799.445.826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.882.252.903	2.382.252.903
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	500.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	2.382.252.903	2.382.252.903
II. Tài sản cố định	220		613.635.566.624	631.129.446.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	602.106.313.993	619.153.288.943
- Nguyên giá	222		1.303.601.177.374	1.248.380.958.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(701.494.863.381)	(629.227.669.718)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	11.529.252.631	11.976.157.799
- Nguyên giá	228		14.948.745.681	14.948.745.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.419.493.050)	(2.972.587.882)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.273.305.573	39.790.570.497
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	23.273.305.573	39.790.570.497
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	156.260.307.062	146.847.128.946
1. Đầu tư vào công ty con	251		166.489.452.146	166.489.452.146
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.735.735.084)	(20.148.913.200)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.348.360.211	8.650.046.738
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	6.348.360.211	8.650.046.738
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.889.305.953.037	1.879.131.534.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.372.420.589.902	1.397.064.115.440
I. Nợ ngắn hạn	310		1.319.000.116.825	1.282.741.389.795
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	55.310.187.643	64.292.460.614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	6.528.861.374	3.450.704.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	14.733.722.382	13.028.827.525
4. Phải trả người lao động	314		7.341.448.619	2.913.879.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	10.553.626.395	8.441.123.514
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.545.454	14.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	1.642.310.666	1.523.319.979
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	1.221.036.220.006	1.183.288.136.153
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.839.194.286	5.788.392.576
II. Nợ dài hạn	330		53.420.473.077	114.322.725.645
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	379.408.300	382.008.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	53.041.064.777	113.940.717.345
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		516.885.363.135	482.067.419.063
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	516.885.363.135	482.067.419.063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	150.328.680.000	130.722.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.328.680.000	130.722.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	93.084.150.620	93.084.150.620
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	191.314.487.054	184.635.535.708
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	82.158.045.461	73.625.052.735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.035.764.279	10.698.741.896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.122.281.182	62.926.310.839
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.889.305.953.037	1.879.131.534.503

Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng



Trần Đức Thạch

Người lập



Phạm Quốc Tàu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

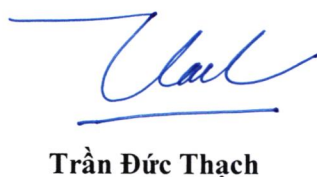
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	25	3.540.959.567.198	3.052.079.158.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		3.540.959.567.198	3.052.079.158.913
4. Giá vốn hàng bán	11	26	3.245.998.795.684	2.723.427.138.133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		294.960.771.514	328.652.020.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	27.273.807.000	15.003.690.264
7. Chi phí tài chính	22	28	85.856.023.321	95.193.807.435
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		82.150.695.383	89.238.123.538
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	141.816.980.894	165.461.045.988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	19.039.268.031	19.900.344.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.522.306.268	63.100.513.200
11. Thu nhập khác	31	30	2.294.998.580	300.293.420
12. Chi phí khác	32	31	2.695.023.666	474.495.781
13. Lợi nhuận khác	40		(400.025.086)	(174.202.361)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.122.281.182	62.926.310.839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		75.122.281.182	62.926.310.839

Tổng Giám đốc


Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng



Trần Đức Thạch

Người lập



Phạm Quốc Tàu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75.122.281.182	62.926.310.839
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12,13	75.002.479.369	65.103.855.849
- Các khoản dự phòng	03	15	2.751.895.041	5.331.271.998
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		623.785.948	80.138.743
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.085.168.457)	(12.442.499.921)
- Chi phí lãi vay	06	28	82.150.695.383	89.238.123.538
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		210.565.968.466	210.237.201.046
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.367.107.147)	(35.811.356.334)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.255.481.043	(10.231.833.066)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.408.832.655	44.844.803.685
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(452.307.631)	(4.779.406.254)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(82.238.770.541)	(89.422.997.929)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.958.411.800)	(11.380.274.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		113.213.685.045	103.456.136.371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(39.882.459.205)	(80.928.436.590)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		3.267.286.180	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		522.767.123	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	15	(12.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	21.805.092.625	9.126.637.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.287.313.277)	(72.301.798.606)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	78.336.308.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	3.451.998.054.310	3.591.846.682.200
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(3.475.149.623.025)	(3.649.701.594.281)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21,23	(35.294.900.121)	(54.670.823.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.446.468.836)	(34.189.427.264)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		27.479.902.932	(3.035.089.499)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12.934.438.352	15.969.551.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.451.464)	(23.629)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	40.379.889.820	12.934.438.352

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập


Võ Văn Danh





Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2018, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 4 công ty con và 1 công ty liên kết:

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
-------------	---------	---------------------	----------------------------------

Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐăkR'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
------------------------------------	--	----------	-----

Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%
---	---	----------	-----

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
-------------	---------	---------------------	----------------------------------

Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%
----------------------------------	--	----------	-----

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con; Theo đó, năm 2018 Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Ngoại tệ	31/12/2018	Ngoại tệ	01/01/2018
Tiền mặt		4.372.995.000		3.039.648.500
Tiền gửi ngân hàng		36.006.894.820		9.894.789.852
+ VND		15.420.661.342		9.847.418.808
+ USD	889.152,55 #	20.586.233.478	2.089,62 #	47.371.044
Cộng		40.379.889.820		12.934.438.352

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	57.300.841.672	80.657.821.148
UBND Thành phố Quảng Ngãi	37.529.829.000	52.529.829.000
Sinopharm Fortune Way Company	89.486.497.526	24.671.074.617
Công ty TNHH NEO NAM VIỆT	36.583.087.150	24.485.511.400
Các đối tượng khác	71.518.185.487	123.700.781.921
Cộng	292.418.440.835	306.045.018.086

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc	1.430.945.000	776.872.843
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông	139.437.602	131.126.487
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	2.295.700.000	-
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	1.905.784.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	2.189.412.843	-
Cộng	7.961.279.445	907.999.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	60.098.941.950	59.811.859.200
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	22.052.805.312	18.226.148.870
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	31.933.596.287	34.302.477.244
Các đối tượng khác	7.648.526.405	6.332.130.033
Cộng	121.733.869.954	118.672.615.347

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	60.098.941.950	59.811.859.200
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	22.052.805.312	18.226.148.870
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	31.933.596.287	34.302.477.244
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	2.399.628.502	-
Cộng	116.484.972.051	112.340.485.314

8. Phải thu về cho vay**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Nguyễn Thị Nga	-	522.767.123
Lê Văn Hoan	300.000.000	-
Nguyễn Hữu Thành	200.000.000	-
Cộng	500.000.000	522.767.123

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nguyễn Thị Nga	500.000.000	-
Cộng	500.000.000	-

9. Phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	198.330.539	-	322.285.501	-
Tạm ứng	820.556.413	-	18.260.855.759	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	14.292.200	-	25.787.200	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông (bên liên quan)	1.780.587.351	-	1.435.796.777	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk (bên liên quan)	3.236.474.027	-	1.857.298.037	-
Các khoản khác	364.015.601	-	976.360.407	-
Cộng	6.414.256.131	-	22.878.383.681	-

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (bên liên quan)	2.382.252.903	-	2.382.252.903	-
Cộng	2.382.252.903	-	2.382.252.903	-

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	1.922.008.737	1.371.764.880
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	385.170.700
Cộng	1.922.008.737	1.756.935.580

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2018			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Tân Hưng	442.650.788	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Cộng	1.922.008.737	-		

11. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.929.234.624		34.862.185.220	-
Công cụ, dụng cụ	4.579.632.423		3.845.642.749	-
Chi phí SX, KD dở dang	30.095.163.853		31.714.682.188	-
Thành phẩm	311.810.508.085		341.719.116.978	-
Hàng hóa	424.094.144		952.487.037	-
Cộng	403.838.633.129	-	413.094.114.172	-

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	17.728.200.114	16.014.863.328
Chi phí khác	1.646.741.374	606.084.002
Cộng	19.374.941.488	16.620.947.330

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.059.530.911	3.860.858.071
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	-	658.918.324
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	72.325.252	108.309.411
Chi phí sửa chữa Văn phòng	711.427.545	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắc Tô	3.931.776.503	3.992.691.857
Chi phí khác	573.300.000	29.269.075
Cộng	6.348.360.211	8.650.046.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	353.607.215.248	834.988.209.826	55.061.559.039	4.723.974.548	1.248.380.958.661
Mua sắm trong năm	12.755.751.931	32.930.808.052	3.554.806.909	1.459.449.091	50.700.815.983
Đ/tư XDCB h/thành	6.677.978.722	-	-	419.054.546	7.097.033.268
T/lý, nhượng bán	1.322.792.520	864.838.018	390.000.000	-	2.577.630.538
Số cuối năm	371.718.153.381	867.054.179.860	58.226.365.948	6.602.478.185	1.303.601.177.374
Khấu hao					
Số đầu năm	205.251.098.025	383.603.350.069	37.993.073.058	2.380.148.566	629.227.669.718
Khấu hao trong năm	15.763.609.687	55.005.584.478	3.435.064.553	351.315.483	74.555.574.201
T/lý, nhượng bán	1.322.792.520	864.838.018	100.750.000	-	2.288.380.538
Số cuối năm	219.691.915.192	437.744.096.529	41.327.387.611	2.731.464.049	701.494.863.381
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	148.356.117.223	451.384.859.757	17.068.485.981	2.343.825.982	619.153.288.943
Số cuối năm	152.026.238.189	429.310.083.331	16.898.978.337	3.871.014.136	602.106.313.993

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 598.856.629.330 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 268.594.524.228 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày cuối kỳ.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	11.958.085.781	990.659.900	2.000.000.000	14.948.745.681
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	11.958.085.781	990.659.900	2.000.000.000	14.948.745.681
Khấu hao				
Số đầu năm	125.065.482	847.522.400	2.000.000.000	2.972.587.882
Khấu hao trong năm	341.242.668	105.662.500	-	446.905.168
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	466.308.150	953.184.900	2.000.000.000	3.419.493.050
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	11.833.020.299	143.137.500	-	11.976.157.799
Số cuối năm	11.491.777.631	37.475.000	-	11.529.252.631

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104,105 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất là 6 năm, kể từ tháng 9/2013 đến tháng 12/2019. Nguyên giá là 150.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.491.777.631 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018	01/01/2018
Dự án Kho Dung Quất	-	1.063.922.967
Hệ thống sản xuất bột Pregel	-	9.611.281.927
Dự án CDM	-	358.002.945
Chi phí đóng bao tự động	974.128.995	-
Công trình bột biến tính	6.825.054.409	6.533.071.682
Dự án sấy bã Nhà máy Tân Châu	-	8.787.600.273
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850.000.000	850.000.000
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1.143.069.542	522.885.088
Hệ thống xử lý nước thải	-	8.118.417.945
Hệ thống nhà sấy bã	2.300.957.541	1.623.506.800
Nâng cấp nhà xưởng theo tiêu chuẩn ATTP NM Đăk Song	1.555.709.848	-
Cải tạo sửa chữa lò hơi PX còn	281.868.372	-
Hệ thống đóng bao tự động	1.565.162.737	
HT đóng bao tự động (gồm băng tải)	1.415.044.307	
Mua sắm tài sản cố định	1.328.110.426	645.909.091
Các dự án khác	5.034.199.396	1.675.971.779
Cộng	23.273.305.573	39.790.570.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	31/12/2018		01/01/2018	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn	Đang hoạt động	100%		75.221.705.049	21.370.076.161	75.221.705.049	17.117.154.031
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (i)	Đang hoạt động	51%		30.767.747.097	-	30.767.747.097	-
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Đang hoạt động	70%		35.000.000.000	1.365.658.923	35.000.000.000	3.031.759.169
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông (i)	Đang hoạt động	51%		25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
Đầu tư vào Cty liên kết							
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (i)	Đang hoạt động	20%		12.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	Đang hoạt động		50.129	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động		9.946	5.300.000	-	5.300.000	-
Cộng				178.996.042.146	22.735.735.084	166.996.042.146	20.148.913.200

(i) Báo cáo tài chính các công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	24.409.783.750	25.637.082.000
Các đối tượng khác	30.900.403.893	38.655.378.614
Cộng	55.310.187.643	64.292.460.614

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	24.409.783.750	25.637.082.000
Cộng	24.409.783.750	25.637.082.000

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Hà	-	1.147.424.910
Beihai Hengyongda Trading Co.,Ltd	-	807.200.000
Guangxi Dongxing Hualun Trading Co.,Ltd	-	918.967.000
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	5.824.400.700	-
Các đối tượng khác	704.460.674	577.112.470
Cộng	6.528.861.374	3.450.704.380

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	12.952.749.353	137.414.970.111	135.689.247.138	-	14.678.472.326
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	131.204.164	169.171.920	37.967.756	-
Thuế thu nhập cá nhân	830.852	-	2.257.331.128	2.255.613.450	-	886.826
Thuế tài nguyên	-	76.078.172	831.433.159	853.148.101	-	54.363.230
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	833.380.568	1.272.858.892	439.478.324	-
Các loại thuế khác	-	-	59.514.876	59.514.876	-	-
Phí và lệ phí	-	-	312.749.417	312.749.417	-	-
Cộng	830.852	13.028.827.525	141.840.583.423	140.612.303.794	477.446.080	14.733.722.382

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	1.792.495.545	1.880.570.703
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	2.509.072.160	3.840.480.593
Trích trước chi phí vận chuyển bột	5.948.194.709	2.550.142.287
Tiền nước	-	145.395.767
Chi phí khác	303.863.981	24.534.164
Cộng	10.553.626.395	8.441.123.514

21. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	418.919.539	348.632.193
BHXH, BHYT, BHTN	81.416.144	68.018.511
Thuế TNCN thu thừa	16.585.454	73.416.593
Cổ tức phải trả	16.804.434	16.580.955
Quỹ Công đoàn	578.530.839	401.575.123
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông (bên liên quan)	510.000.000	510.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.054.256	105.096.604
Cộng	1.642.310.666	1.523.319.979

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	379.408.300	382.008.300
Cộng	379.408.300	382.008.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Cuối năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Vay ngắn hạn		1.120.454.467.244		3.393.044.538.486		3.349.482.363.688		1.164.016.642.042
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi		405.962.447.798		1.197.931.482.959		1.239.113.797.735		364.780.133.022
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		431.579.188.452		1.243.024.608.093		1.184.698.600.054		489.905.196.491
+ VND		420.524.700.577		1.236.043.446.783		1.166.662.950.869		489.905.196.491
+ USD	486.564 #	11.054.487.875	303.594 #	6.981.161.310	790.158 #	18.035.649.185		-
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi		282.912.830.994		907.088.447.434		880.669.965.899		309.331.312.529
- Ngân hàng PVBank - CN Quảng Ngãi		-		45.000.000.000		45.000.000.000		-
Nợ dài hạn đến hạn trả		62.833.668.909		57.230.567.632		63.044.658.577		57.019.577.964
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi		15.484.155.353		9.561.897.060		15.867.695.021		9.178.357.392
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		32.578.399.796		33.760.306.932		32.578.399.796		33.760.306.932
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi		14.771.113.760		13.908.363.640		14.598.563.760		14.080.913.640
Cộng		1.183.288.136.153		3.450.275.106.118		3.412.527.022.265		1.221.036.220.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	30.438.085.541	9.561.897.060	30.821.625.209	9.178.357.392
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	92.863.706.728	33.760.306.932	66.338.706.728	60.285.306.932
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	53.472.593.985	15.631.311.832	28.506.927.400	40.596.978.417
Cộng	176.774.386.254	58.953.515.824	125.667.259.337	110.060.642.741
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	62.833.668.909			57.019.577.964
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	113.940.717.345			53.041.064.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể như sau:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
A. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi					
HĐTD số 0243/13/NHNT.QNg	7.100.000.000	Mua nhà máy Gia Lai - CS2 (An Khê)	72 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0356/13/NHNT.QNg	12.000.000.000	Đầu tư dự án năng suất nhà máy Gia Lai - CS 2	72 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0324/13/NHNT.QNg	9.300.000.000	Đầu tư xây dựng nhà máy TBS Sepon - Lào	84 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0090/13/NHNT.QNg	2.175.000.000	Mở rộng kho nhà máy còn sản Đắk Tô	72 tháng	9,80%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0357/13/NHNT.QNg	5.710.306.932	Nâng công suất nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 069/16/NHNT.QNg	24.000.000.000	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắk Song	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thuộc dự án tại xã Năm N'Jang, huyện Đak Song, giá trị tạm tính: 66.119.000.000 đồng
Cộng	60.285.306.932				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
B. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi					
HĐTD số 0520/2016/2738	9.178.357.392	Đầu tư sản xuất bột tại Pregel tại NM Gia Lai - Cơ sở I	36 tháng	13,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
Cộng	9.178.357.392				
C. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi					
HĐTD số 01/2015/711519 ngày 8/4/2015	3.813.891.900	Đầu tư dự án sản xuất bột Pregel	60 tháng	9,20%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 02/2016/711519 ngày 8/6/2016	3.412.300.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy cón và tinh bột sản Gia Lai	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2016/711519 ngày 25/08/2016	4.030.007.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy cón và tinh bột sản Dak to	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2017/711519 ngày 25/12/2017	26.400.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sản Đồng Phú	60 tháng	10,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 03/2017/711519/HĐTD ngày 30/11/2017	2.940.779.517	Đầu tư kho thành phẩm tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - Cơ sở 2 và 2 bồn lắng cho hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy cón và nhà máy tinh bột sản Dak to	60 tháng	11,15%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	40.596.978.417				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	108.935.570.000	36.534.952.620	179.808.841.732	53.939.471.988
Tăng trong năm	21.787.110.000	56.646.486.000	4.826.693.976	62.926.310.839
Giảm trong năm	-	97.288.000	-	43.240.730.092
Số dư tại 31/12/2017	130.722.680.000	93.084.150.620	184.635.535.708	73.625.052.735
Số dư tại 01/01/2018	130.722.680.000	93.084.150.620	184.635.535.708	73.625.052.735
Tăng trong kỳ	19.606.000.000	-	6.678.951.346	75.122.281.182
Giảm trong kỳ	-	-	-	66.589.288.456
Số dư tại 31/12/2018	150.328.680.000	93.084.150.620	191.314.487.054	82.158.045.461

b. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu thường	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu thường	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	73.625.052.735	53.939.471.988
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.122.281.182	62.926.310.839
Phân phối lợi nhuận	66.589.288.456	43.240.730.092
Phân phối lợi nhuận năm trước	66.589.288.456	43.240.730.092
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6.678.951.346	4.826.693.976
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.009.213.510	4.826.693.976
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	-	688.800.000
- Trả cổ tức	54.901.123.600	32.898.542.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	82.158.045.461	73.625.052.735

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 15/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***d. Cổ tức**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2018 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 27% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20:3 vốn điều lệ.

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 17/05/2018 và cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 11/06/2018. Trong đó: cổ tức bằng tiền tỷ lệ 27% (tương ứng 35.295.123.600 đồng) được chi trả ngày 01/06/2018; cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20:3 (sau khi hủy bỏ số lẻ do làm tròn số) là 1.960.600 cổ phiếu đã được ghi nhận tăng vốn trong kỳ.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại (USD)	889.152,55	2.089,62
Cộng	889.152,55	2.089,62

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu hàng hóa	914.166.947.359	706.592.373.341
Doanh thu thành phẩm	2.626.530.463.477	2.345.212.219.936
Doanh thu cung cấp dịch vụ	262.156.362	274.565.636
Cộng	3.540.959.567.198	3.052.079.158.913

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng hóa	883.705.684.636	679.925.753.493
Giá vốn thành phẩm	2.362.293.111.048	2.043.333.199.501
Giá vốn dịch vụ khác	-	168.185.139
Cộng	3.245.998.795.684	2.723.427.138.133

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	186.319.631	79.520.238
Chiết khấu thanh toán	-	68.024.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.618.772.994	8.212.030.159
Lãi chậm trả	1.723.966.564	4.150.949.524
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.744.747.811	2.493.166.343
Cộng	27.273.807.000	15.003.690.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	82.150.695.383	89.238.123.538
Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	2.586.821.884	5.108.973.227
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.118.506.054	846.710.670
Cộng	85.856.023.321	95.193.807.435

29. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương	2.161.621.356	4.132.993.138
Chi phí vận chuyển	94.692.170.951	125.261.027.641
Các khoản khác	44.963.188.587	36.067.025.209
Cộng	141.816.980.894	165.461.045.988

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	11.502.240.411	11.099.711.057
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	165.073.157	222.298.771
Các khoản khác	7.371.954.463	8.578.334.593
Cộng	19.039.268.031	19.900.344.421

30. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Hỗ trợ bán hàng	142.478.275	216.617.700
Thu nhập từ bán phế liệu	87.772.727	36.181.818
Thu tiền hỗ trợ bồi thường thu hồi đất tổng kho	2.045.927.758	-
Các khoản khác	18.819.820	47.493.902
Cộng	2.294.998.580	300.293.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	1.928.427.824	324.251.815
Lỗi thanh lý Tài sản cố định	127.431.818	-
Tồn thất đầu tư xây dựng cơ bản kho Dung Quất	4.383.727	-
Xử lý tồn thất đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	358.002.945	-
Các khoản khác	276.777.352	150.243.966
Cộng	2.695.023.666	474.495.781

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.122.281.182	62.926.310.839
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	110.970.791.014	80.251.427.954
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(2.320.900.007)	(4.480.103.266)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	(33.527.609.825)	(12.845.013.849)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(17.690.608.658)	(6.631.386.060)
- Điều chỉnh tăng	4.023.031.115	1.580.644.099
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn miễn thuế	3.455.785.185	1.218.460.629
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	62.607.063	24.491.280
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	504.638.867	337.692.190
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm trước	-	1.001.431.917
- Điều chỉnh giảm	21.713.639.773	8.212.030.159
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	21.618.772.994	8.212.030.159
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu	94.866.779	-
Tổng thu nhập chịu thuế	57.431.672.524	57.296.356.696
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế TNDN	98.521.325.751	81.469.888.583
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(2.469.764.314)	(4.455.611.986)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	(38.619.888.913)	(19.717.919.901)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.016.095.689.480	1.867.319.892.696
Chi phí nhân công	95.868.110.235	100.770.807.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.002.479.369	65.103.855.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.934.570.358	308.476.105.313
Chi phí khác bằng tiền	21.461.247.180	23.687.836.510
Cộng	2.515.362.096.622	2.365.358.497.459

34. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị, xuất khẩu thành phẩm và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018 USD	01/01/2018 USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	889.152,55	2.089,62
Phải thu khách hàng	4.724.254,75	2.568.834,18
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	279.920,00	215.781,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột diễn biến phức tạp, có xu hướng xuống nên giá nguyên liệu xuống theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.221.036.220.006	53.041.064.777	1.274.077.284.783
Phải trả người bán	55.310.187.643	-	55.310.187.643
Chi phí phải trả	10.553.626.395	-	10.553.626.395
Phải trả khác	546.858.690	379.408.300	926.266.990
Cộng	1.287.446.892.734	53.420.473.077	1.340.867.365.811
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.183.288.136.153	113.940.717.345	1.297.228.853.498
Phải trả người bán	64.292.460.614	-	64.292.460.614
Chi phí phải trả	8.441.123.514	-	8.441.123.514
Phải trả khác	631.677.559	382.008.300	1.013.685.859
Cộng	1.256.653.397.840	114.322.725.645	1.370.976.123.485

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	40.379.889.820	-	40.379.889.820
Phải thu khách hàng	291.219.175.955	-	291.219.175.955
Phải thu về cho vay	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	5.593.699.718	2.382.252.903	7.975.952.621
Cộng	337.692.765.493	3.388.842.903	341.081.608.396
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	12.934.438.352	-	12.934.438.352
Phải thu khách hàng	304.845.753.206	-	304.845.753.206
Phải thu về cho vay	522.767.123	-	522.767.123
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	4.617.527.922	2.382.252.903	6.999.780.825
Cộng	322.920.486.603	2.888.842.903	325.809.329.506

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Mua hàng	40.372.593.050	35.985.346.530
	Bán hàng	2.189.412.843	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Mua hàng	413.594.854.622	359.005.153.250
	Bán hàng	5.076.339.412	-
	Cổ tức nhận được	21.137.460.000	7.884.163.171
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Mua hàng	67.054.232.920	79.435.192.592
	Bán hàng	537.746.357	2.143.934.756
	Lãi chậm trả	344.790.574	1.435.796.777
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Mua hàng	191.306.258.439	147.090.147.000
	Bán hàng	1.933.323.387	10.529.009.489
	Lãi chậm trả	1.379.175.990	1.857.298.037
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Bán hàng	5.508.200.000	-
	Mua hàng	119.050.337.725	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

	Năm 2018	Năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	726.000.000	1.187.900.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Võ Văn Danh

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

